

Bản án số: 48/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 01, 07/9/2017
V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con và
chia tài sản khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LAI VUNG, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Cẩm Hồng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thanh Phương.
2. Bà Quang Kim Cúc.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thái Vân An - Thư ký Toà án nhân dân huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Thanh Thủy - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 01 và 07 tháng 9 năm 2017, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Lai Vung xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 161/2015/TLST-HNGĐ, ngày 8/7/2015, “V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con và chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 48/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 05/7/2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 36/2017/QĐST-HNGĐ ngày 01/08/2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Võ Kim Th, Sinh năm: 1983.

Địa chỉ: 302/1 ấp K, xã T, tp S - Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Hoàng Giang - Luật sư của Văn phòng luật sư Hoàng Giang thuộc đoàn luật sư tỉnh Đồng Tháp.

Bị đơn: Nguyễn Minh L, Sinh năm: 1981.

Địa chỉ: 60A/5 ấp L, xã H, huyện L - Đồng Tháp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Nguyễn Văn T, Sinh năm: 1946.
2. Phan Cẩm H, sinh năm: 1953.
3. Nguyễn Thị Cà O, sinh năm: 1974.
4. Nguyễn Thị T, sinh năm: 1968.

5. Nguyễn Thị L, sinh năm: 1978.
6. Nguyễn Phát T, sinh năm: 1983.
7. Nguyễn Thị Liệp, sinh năm: 1976.

Cùng địa chỉ: 90 ấp L, xã H, huyện L, Đồng Tháp.

Chị Th, ông Giang, anh L, ông T, chị L, anh T, chị Liệp có mặt tại phiên tòa, bà H, chị O, chị T vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 29/06/2015 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 03/9/2015, các tường trình, các biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, các biên bản hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn Võ Kim Th và Nguyễn Minh L trình bày:

Về hôn nhân:

Chị Võ Kim Th trình bày: Vào năm 2003 chị và anh Nguyễn Minh L quen biết rồi tìm hiểu và yêu thương nhau, sau đó tự nguyện tiến đến hôn nhân, vợ chồng có đăng ký kết hôn vào ngày 28/3/2006 tại UBND xã H, huyện L.

Vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian, đến năm 2009 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, vợ chồng thường cự cãi với nhau, không quan tâm lẫn nhau, hôn nhân không còn hạnh phúc nên chị về nhà cha mẹ ruột sống đến nay. Năm 2012 chị nộp đơn xin ly hôn đến Tòa án và Tòa tuyên bác đơn xin ly hôn vì cho rằng vợ chồng có khả năng đoàn tụ, nhưng kể từ khi Tòa án bác đơn đến nay thì tình cảm giữa chị và anh L không còn. Nay chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn yêu thương nhau, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt nên yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Minh L.

Anh Nguyễn Minh L trình bày: Qua lời trình bày của chị Th là đúng, vợ chồng sống chung thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, vợ chồng không hợp nhau. Nay anh nhận thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng trầm trọng, không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt nên đồng ý ly hôn với chị Võ Kim Th.

Về con chung:

Chị Võ Kim Th trình bày: Vợ chồng có 03 người con chung tên Nguyễn Võ Kim D, sinh ngày 10/06/2004; Nguyễn Võ Hồng Nh, sinh ngày 28/10/2006 và Nguyễn Võ Kim A, sinh ngày 31/01/2009. Hiện nay chị đang nuôi cháu Kim A và Nh, chị yêu cầu tiếp tục nuôi 02 con, không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi cháu Nh mà yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi cháu Kim A hàng tháng bằng $\frac{1}{2}$ tháng lương cơ sở cho đến khi cháu Kim A đủ 18 tuổi. Hiện nay anh L đang nuôi cháu D, chị đồng ý giao con cho anh L nuôi, chị không cấp dưỡng.

Anh Nguyễn Minh L trình bày: Vợ chồng anh có 03 người con đúng như chị Th trình bày. Từ năm 2012 đến tháng 05/2017 anh trực tiếp nuôi cháu D và Nh, đến ngày 29/05/2017 chị Th tự ý đến rút cháu Nh về sống đến nay. Nay anh đồng ý

chị Th nuôi cháu Kim A, anh không cấp dưỡng, anh yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu D và Nh, không yêu cầu chị Th cấp dưỡng.

Về tài sản chung:

Chị Võ Kim Th trình bày:

Vợ chồng có 01 chiếc xe máy SYM hiệu Attila, số máy 059755, số khung 059755, biển số đăng ký 66L6-9056 do anh Nguyễn Minh L đứng tên (hiện nay chị đang quản lý), giá 5.000.000 đồng, chị Th yêu cầu được sử dụng xe và đồng ý trả giá trị 2.500.000 đồng cho anh L.

Hiện nay anh L đang quản lý các tài sản: 01 TV 21 in; 01 tủ lạnh; 01 ổ áp; 01 máy giặt; 01 kệ chén; 01 nệm Kyndan; 03 quạt treo tường; 01 quạt đứng lớn; 01 quạt đứng nhỏ và 01 tủ nhựa 04 ngăn (tổng cộng 5.090.000đ) chị yêu cầu được hưởng các tài sản trên, chị đồng ý anh L được hưởng các loại tài sản 01 giường gỗ; 01 tủ gỗ; 01 tủ búp phê; 01 bộ đi văng; 01 bộ ghế phòng khách (trị giá 7.850.000đ) theo biên bản định giá ngày 21/10/2015.

Chị Th khai vào năm 2006 cha chồng chị là ông Nguyễn Văn T có xây dựng căn nhà ngang 4,7m, dài 9,4m trên phần đất thửa 704, tờ bản đồ số 02 do ông Nguyễn Văn T đứng tên quyền sử dụng đất, ông Tám có nói cho vợ chồng chị căn nhà và thửa đất trên, nhưng chị không có giấy tờ chứng minh, khi xây dựng căn nhà này chị và anh L đóng góp trang trí cho căn nhà 14.275.000đ có hóa đơn. Đến năm 2009 chị và anh L xây dựng thêm căn nhà phụ ngang 7,5m, dài 14,4m trên phần đất thửa 704, tờ bản đồ số 02, ông Tám có nói cho vợ chồng chị căn nhà và đất nhưng chị không có giấy tờ chứng minh, trong phần này ông T có mua vật liệu xây nhà 20.000.000đ. Theo định giá của Hội đồng định giá ngày 12/10/2016, giá trị 02 căn nhà trên 253.924.000đ. Chị Th yêu cầu anh L và ông T liên đới chia cho chị hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà là 126.962.000đ, chị đồng ý giao cho anh L được quyền sử dụng căn nhà trên.

Quá trình chung sống chị và anh L còn xây 01 bồn nước theo định giá 1.673.370đ (ngày 21/10/2015), tiền xây nhà vệ sinh 4.980.000đ (ngày 12/10/2016). Tổng cộng 6.653.000đ, chị yêu cầu anh L và ông Tám liên đới chia 3.326.000đ.

Ngoài ra chị còn yêu cầu anh L và ông T liên đới chia cho chị hưởng giá trị $\frac{1}{2}$ diện tích đất 152,18m² là 15.218.000đ tại thửa 704, tờ bản đồ số 02 do ông T đứng tên quyền sử dụng đất tọa lạc tại ấp L, xã H, huyện L.

Anh Nguyễn Minh L trình bày: Đối với chiếc xe Attila, biển số 66L6-9056 do anh đứng tên, hiện nay chị Th đang quản lý, anh đồng ý giao cho chị Th sử dụng, anh yêu cầu chị Th chia giá trị sử dụng 2.500.000đ.

Anh đồng ý chị Th được hưởng 01 TV 21 in; 01 tủ lạnh; 01 ổ áp; 01 máy giặt; 01 kệ chén; 01 nệm Kyndan; 03 quạt treo tường; 01 quạt đứng lớn; 01 quạt đứng nhỏ và 01 tủ nhựa 04 ngăn, anh hưởng 01 giường gỗ; 01 tủ gỗ; 01 tủ búp phê; 01 bộ đi văng; 01 bộ ghế phòng khách.

Đối với trị giá căn nhà cấp 4 và đất (4,7m x 9,4m) do cha anh là ông Nguyễn Văn T cất trên phần đất của ông T vào năm 2006, vợ chồng anh có mua vật tư phụ thêm 14.275.000đ, hiện nay anh đang ở trên căn nhà này. Đối với căn nhà phụ (7,5m x 14,4m) cất trên diện tích đất của ông T là do vợ chồng anh xây cất, ông T có mua

vật liệu 20.000.000đ, hiện nay anh đang ở trên căn nhà này. Anh đồng ý theo định giá của Hội đồng định giá 253.924.000đ nhưng anh không đồng ý chia cho chị Th $\frac{1}{2}$ giá trị 02 căn nhà.

Ngoài ra vợ chồng anh còn xây dựng nhà vệ sinh ngang giá 4.980.000đ và 01 bồn nước giá 1.673,370đ, hiện nay anh đang sử dụng nhưng không đồng ý chia $\frac{1}{2}$ giá trị cho chị Th.

Đối với diện tích 152,18m² xây nhà là đất của ông T, không phải của vợ chồng anh nên anh không đồng ý chia giá trị cho chị Th.

Ông Nguyễn Văn T trình bày: Vào năm 2006 ông xây căn nhà chính cấp 4 (4,7m x 9,4m) tại thửa 704, tờ bản đồ số 02, đất do ông đứng tên quyền sử dụng đất, Th và L có mua vật tư 14.275.000đ, hiện nay ông và L đang sử dụng căn nhà này, đây là nhà của ông nên không đồng ý chia cho Th; Đối với căn nhà phụ xây dựng năm 2009 (7,5m x 14,4m) tại thửa 704, tờ bản đồ số 02 là do vợ chồng Th và L xây dựng, còn đất là của ông, ông có cho vợ chồng L cây làm xà gồ (đòn tay) trị giá 20.000.000đ, hiện nay L đang ở trên căn nhà này, ông không có sử dụng nên không đồng ý chia cho chị Th, đối với 20.000.000đ ông đóng góp xây nhà ông không yêu cầu giải quyết. Vào năm 2016 ông có thể chấp quyền sử dụng đất trên vay tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Lai Vung vay 300.000.000đ nhưng đến nay ông đã trả xong. Ngoài ra còn bồn nước, nhà vệ sinh do Th và L xây dựng trên đất của ông, hiện nay L đang sử dụng nên ông không có ý kiến và không đồng ý liên đới cùng L chia giá trị cho chị Th.

Anh Nguyễn Phát T, chị Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị L cùng trình bày: Nguồn gốc diện tích 152,8m² tại thửa 704, tờ bản đồ số 2 là của ông T đứng tên quyền sử dụng, còn các anh chị là con của ông Tám nên không đồng ý chia phần đất này cho chị Th vì chị Th không có đóng góp công sức.

Về nợ chung:

Chị Võ Kim Th trình bày: không có.

Anh Nguyễn Minh L trình bày: không có.

Người bảo vệ quyền và lợi ích cho nguyên đơn thống nhất lời trình bày của chị Th, không có yêu cầu gì khác.

Kể từ khi thụ lý vụ án đến ngày mở phiên tòa, Tòa án nhân dân huyện Lai Vung đã tiến hành tổng đạt hợp lệ và đầy đủ các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật nhưng H, chị O, chị T vẫn cố tình vắng mặt mà không có lý do chính đáng và cũng không có văn bản ý kiến về việc yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa, các Hội thẩm nhân dân bà Quang Kim Cúc, ông Nguyễn Thanh Phương thay ông Tô Hoàng Vũ và ông Đặng Văn Hai đã được các đương sự đồng ý và không có ý kiến.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hôn nhân: Nguyên đơn chị Võ Kim Th và bị đơn anh Nguyễn Minh L kết hôn năm 2003, đến ngày ngày 28/3/2006 tiến hành đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện L, tỉnh Đồng Tháp đúng quy định của pháp luật. Trong quá trình chung sống giữa chị Th và anh L không còn tình cảm, vợ chồng không còn yêu thương nhau, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt nên anh chị đồng ý thuận tình ly hôn phù hợp Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về con chung: Xét thấy, chị Th và anh L đều thống nhất xác định có 03 người con chung là Nguyễn Võ Kim D, sinh ngày 10/6/2004; Nguyễn Võ Hồng Nh, sinh ngày 28/10/2006; Nguyễn Võ Kim A, sinh ngày 31/01/2009. Chị Th và anh L tự nguyện thỏa thuận chị Th tiếp tục nuôi cháu Kim A, anh L nuôi cháu Kim D là phù hợp nên chấp nhận. Đối với cháu Nh, anh chị tranh chấp cùng yêu cầu nuôi con. Hội đồng xét xử xét thấy, mặc dù từ năm 2012 đến tháng 05/2017 anh L trực nuôi cháu Nh nhưng từ ngày 29/05/2017 đến nay chị Th trực tiếp nuôi cháu Nh, kể từ ngày nuôi cháu Nh đến nay chị Th đảm bảo mọi mặt về điều kiện nuôi con, hiện nay cháu Nh trên 7 tuổi và tại bản tường trình ngày 12/06/2017 cháu Nh có nguyện vọng được sống với chị Th, do đó Hội đồng xét xử giao cháu Nh cho chị Th nuôi dưỡng là phù hợp với Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình. Tại Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình quy định:

“1. Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình theo quy định của Luật này, Bộ luật dân sự và các luật khác có liên quan.

2. Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con.

3. Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con.”

[3] Về cấp dưỡng: Chị Th không yêu cầu cấp dưỡng cháu Nh mà yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi cháu Kim A hàng tháng bằng $\frac{1}{2}$ tháng lương cơ sở, cấp dưỡng đến khi cháu Kim A đủ 18 tuổi. Anh L nuôi cháu Kim D, không yêu cầu cấp dưỡng nên không xem xét. Đối với yêu cầu cấp dưỡng cháu Kim A của chị Th là có cơ sở, bởi vì chị Th trực tiếp nuôi 02 con, còn anh L chỉ nuôi 01 con và anh L không trực tiếp nuôi cháu Kim A nên buộc anh L phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Kim A là phù hợp với Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình. Tại Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình quy định:

“1. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi.

2. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con.

3. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.”

[4] Về tài sản chung:

Chị Th và anh L tự nguyện thỏa thuận:

[4.1] Chị Th hưởng 01 xe Attila và giao lại anh L 2.500.000đ.

[4.2] Chị Th được hưởng 01 TV 21 in; 01 tủ lạnh; 01 ổ áp; 01 máy giặt; 01 kệ chén; 01 nệm Kyndan; 03 quạt treo tường; 01 quạt đứng lớn; 01 quạt đứng nhỏ và 01 tủ nhựa 04 ngăn (tổng giá trị tài sản 5.090.000đ), anh L được hưởng 01 giường gỗ; 01 tủ gỗ; 01 tủ búp phê; 01 bộ đi văng; 01 bộ ghế phòng khách (trị giá 7.850.000đ) là phù hợp Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình nên chấp nhận.

[4.3] Ngoài ra chị Th còn yêu cầu anh L và ông T liên đới chia cho chị $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà chính, nhà phụ, các công trình khác như nhà vệ sinh, bồn nước và trị giá diện tích 152,18m², tổng cộng 275.795.000đ (253.924.000đ + 4.980.000đ + 1.673.000đ + 15.218.000đ = 275.795.000đ), chị hưởng 137.897.500đ, anh L hưởng 137.897.500đ. Xét yêu cầu của chị Th là không có cơ sở nên Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận một phần như sau:

[4.3.1] Đối với căn nhà chính là do ông T cha chồng chị Th xây dựng vào năm 2006, chị Th và anh L chỉ đóng góp 14.275.000đ, chị Th không chứng minh được việc ông T cho vợ chồng căn nhà, do đó không được xem là tài sản chung hợp nhất, tuy nhiên đối với số tiền 14.275.000đ mà chị Th và anh L đóng góp trong quá trình xây dựng căn nhà là tài sản chung và hiện nay ông T và anh L đang sử dụng nên buộc ông T và anh L phải có nghĩa vụ liên đới chia cho chị Th hưởng 7.137.500đ tiền đóng góp trang trí căn nhà, anh L hưởng 7.137.500đ.

[4.3.2] Căn nhà phụ là do vợ chồng chị Th xây dựng trên phần đất của ông T vào năm 2009, ông Tám có mua vật liệu xây nhà 20.000.000đ nhưng ông không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Theo biên bản định giá tài sản ngày 12/10/2016 thì căn nhà trị giá 180.206.000đ, chị Th yêu cầu anh L và ông T liên đới chia cho chị hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà, hiện nay anh L sử dụng căn nhà này là tài sản chung có được trong thời kỳ hôn nhân nên buộc anh phải có trách nhiệm chia cho chị Th $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà là 90.103.000đ, ông T không sử dụng căn nhà nên ông không phải liên đới chịu trách nhiệm.

[4.3.3] Xét yêu cầu của Chị Th yêu cầu anh L và ông T liên đới chia cho chị $\frac{1}{2}$ công trình phụ khác trị giá 6.653.000đ (bồn nước giá 1.673.370đ, nhà vệ sinh

4.980.000đ), hiện nay anh L đang sử dụng nên buộc anh L có trách nhiệm chia cho chị Th hưởng chia 3.326.500đ, ông T không sử dụng nên ông không phải chịu trách nhiệm.

[4.3.4]. Xét yêu cầu của chị Th yêu cầu anh L và ông T liên đới chia giá trị phần đất cất nhà chính và nhà phụ là 152,18m² tại thửa 704, tờ bản đồ số 2 trị giá 15.218.000đ (trong phần diện tích 2.550m²), đất tại xã Long Hậu là không có cơ sở, bởi vì phần đất này là của hộ gia đình ông T nhận chuyển nhượng từ hộ ông Lăng Minh Bé vào ngày 25/6/1998 và đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện nay hộ ông T vẫn còn đứng tên quyền sử dụng đất và hộ ông T không tặng cho diện tích 152,18m² cho vợ chồng chị Th, do đó không được xem là tài sản chung hợp nhất nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của chị Th.

[5] Về nợ chung: Chị Th và anh L không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Ý kiến Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị Th ly hôn với anh L; chị Th được nuôi cháu Kim A và cháu Nh, anh L cấp dưỡng theo pháp luật cho cháu Kim A đủ 18 tuổi; về tài sản: chị Th hưởng 01 xe Attila và giao lại anh L 2.500.000đ, các vật dụng trong nhà giá 5.090.000đ, anh L hưởng đồ gỗ giá 7.850.000đ, buộc anh L và ông T chia cho chị Th $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà chính, nhà phụ, công trình phụ khác và diện tích 152,18m², tổng giá 275.795.000đ, chị Th hưởng 137.897.500đ, anh L hưởng 137.897.500đ, ngoài ra không yêu cầu gì khác.

[7] Phát biểu của Kiểm sát viên kiểm sát việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký Tòa án và những người tham gia phiên tòa chấp hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên đối với Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không thực hiện đúng theo thông báo, giấy triệu tập của Tòa án và Thẩm phán còn vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử. Nên Kiểm sát viên đề nghị Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và Thẩm phán cần lưu ý nhằm đảm bảo cho việc chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự và để góp phần cho việc giải quyết vụ án được nhanh chóng, đúng pháp luật, đồng thời Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử: về hôn nhân: chấp nhận việc thuận tình ly hôn giữa chị Th và anh L; về con chung: Chị Th được nuôi cháu Kim A và cháu Nh, anh L cấp dưỡng cho cháu Kim A theo quy định của pháp luật, anh L nuôi cháu D; về tài sản: chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản của chị Th, chị Th được hưởng 01 xe Attila và giao anh L 2.500.000đ, chị Th hưởng các vật dụng trong nhà trị giá 5.090.000đ, anh L hưởng các vật dụng bằng gỗ giá 7.850.000đ, buộc ông T và anh L liên đới chia cho chị Th trị giá căn nhà chính 7.137.500đ, anh L chia cho chị Th nhà phụ và công trình phụ khác 93.429.000đ, không chấp nhận yêu cầu chia 15.218.000đ của chị Th. Xét đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình, án phí dân sự, chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm

2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 33, 37, 55, 59, 81, 82, 83, 110, 116, 117 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 357 của Bộ luật dân sự; khoản 1, khoản 2, khoản 4 Điều 91, Điều 147, khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 158; khoản 1 Điều 165; khoản 1 Điều 166; khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 27 của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Võ Kim Th và anh Nguyễn Minh L.

2. Về con chung:

2.1 Chị Võ Kim Th được tiếp tục nuôi 02 con chung Nguyễn Võ Hồng Nh, sinh ngày 28/10/2006 và Nguyễn Võ Kim A, sinh ngày 31/01/2009 (02 cháu đang sống với chị Th).

2.2 Anh Nguyễn Minh L được tiếp tục nuôi cháu Nguyễn Võ Kim D, sinh ngày 10/06/2004 (cháu D đang sống với anh L).

Chị Võ Kim Th và anh Nguyễn Minh L phải tạo điều kiện cho nhau về quyền trông nom, chăm sóc nuôi dưỡng và giáo dục con chung, không bên nào được quyền cản trở.

3. Về cấp dưỡng: Buộc anh Nguyễn Minh L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Nguyễn Võ Kim A hàng tháng bằng $\frac{1}{2}$ tháng lương cơ sở do Nhà nước quy định (tại thời điểm thi hành) cho đến khi cháu Kim A đủ 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 09/2017.

4. Về tài sản:

4.1. Công nhận sự thỏa thuận về chia tài sản giữa chị Th và anh L như sau:

4.1.1 Chị Th được tiếp tục sử dụng 01 chiếc xe Attila, số máy 059755, số khung 059755, biển số đăng ký 66L6-9056 do anh Nguyễn Minh L đứng tên và có trách nhiệm giao lại anh L 2.500.000đ (hai triệu năm trăm nghìn đồng).

4.1.2 Chị Th được hưởng 01 TV 21 in; 01 tủ lạnh; 01 ổ áp; 01 máy giặt; 01 kệ chén; 01 nệm Kymdan; 03 quạt treo tường; 01 quạt đứng lớn; 01 quạt đứng nhỏ và 01 tủ nhựa 04 ngăn. Tổng giá trị tài sản 5.090.000đ (hiện nay anh L đang quản lý); Anh L được tiếp tục sử dụng 01 giường gỗ; 01 tủ gỗ; 01 tủ búp phê; 01 bộ đi văng; 01 bộ ghế phòng khách (trị giá 7.850.000đ).

4.2. Buộc anh Nguyễn Minh L và ông Nguyễn Văn T có trách nhiệm liên đới chia cho chị Th 7.137.500đ tiền đóng góp trong quá trình xây dựng căn nhà chính, anh L được hưởng 7.137.500đ (bảy triệu một trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

4.3. Buộc anh Nguyễn Minh L có trách nhiệm chia cho chị Th $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà phụ và các công trình khác (nhà vệ sinh, bồn nước) 93.429.500đ, anh L được hưởng căn nhà phụ và các công trình khác trị giá 93.429.500đ (chín mươi ba triệu bốn trăm hai mươi chín nghìn năm trăm đồng).

4.4. Bác yêu cầu của chị Võ Kim Th về việc yêu cầu anh L và ông T liên đới chia $\frac{1}{2}$ giá trị phần đất cất nhà chính và nhà phụ 152,18m² tại thửa 704, tờ bản đồ số 2 giá 15.218.000đ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền trên thì hàng tháng còn phải chịu lãi suất bằng 50% mức lãi suất theo quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án đến khi thi hành án xong.

5. Về án phí, tạm ứng án phí và các chi phí tố tụng khác:

5.1 Chị Võ Kim Th phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân là 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) và 9.016.000đ (chín triệu không trăm mười sáu nghìn đồng). Được khấu trừ 5.262.500đ (năm triệu hai trăm sáu mươi hai nghìn năm trăm đồng) đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 033259, ngày 87/2015 và 1.109.000đ (một triệu một trăm lẻ chín nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 036558, ngày 7/9/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp. Chị Th còn phải nộp thêm 2.844.500đ (hai triệu tám trăm bốn mươi bốn nghìn năm trăm đồng).

5.2 Chị Võ Kim Th phải chịu 600.000đ tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ theo biên nhận ngày 21/10/2015 của Tòa án nhân dân huyện Lai Vung và 1.240.000đ tiền thanh toán hợp đồng đo đạc của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Lai Vung theo hóa đơn bán hàng số 0008092 ngày 25/11/2015. Chị Th đã nộp xong.

5.3 Anh Nguyễn Minh L phải chịu 200.000đ án phí sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con và 5.367.000đ (năm triệu ba trăm sáu mươi bảy nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản.

5.4 Anh Nguyễn Minh L phải chịu 400.000 tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ theo biên nhận ngày 12/10/2016 của Tòa án nhân dân huyện Lai Vung. Anh L đã nộp xong.

5.5 Ông Nguyễn Văn T phải chịu 200.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

6. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (07/9/2017). Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa ngày

07/9/2017 thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

7. Trong trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện Lai Vung;
- Chi cục THADS huyện Lai Vung;
- UBND xã Long Hậu;
- Các đương sự;
- Lưu: HSPA, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

